

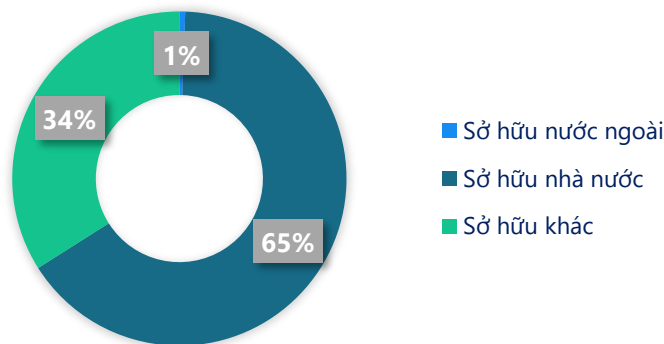
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch 29/12/2023

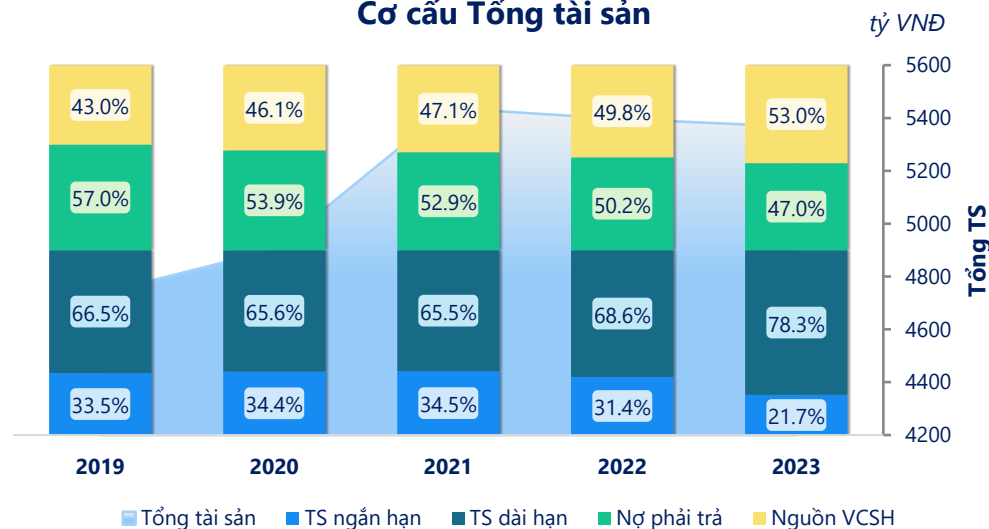
Giá hiện tại (VNĐ)	17,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	19,703
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,550
SL cổ phiếu LH	216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,735
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	2,841
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,720
P/E	12.7
EPS	1,356

	YTD	1T	3T	6T
SGP	36.3%	4.2%	-7.5%	11.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



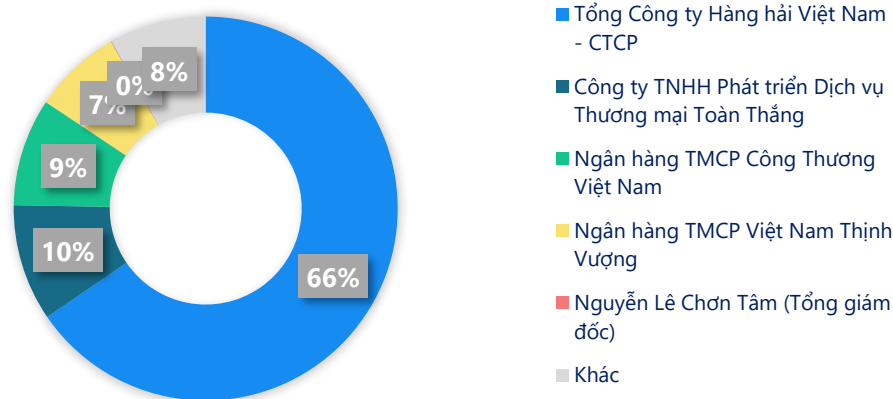
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SGP** năm 2023 đạt **5,367** tỷ đồng, giảm **0.55%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.0% và 53.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

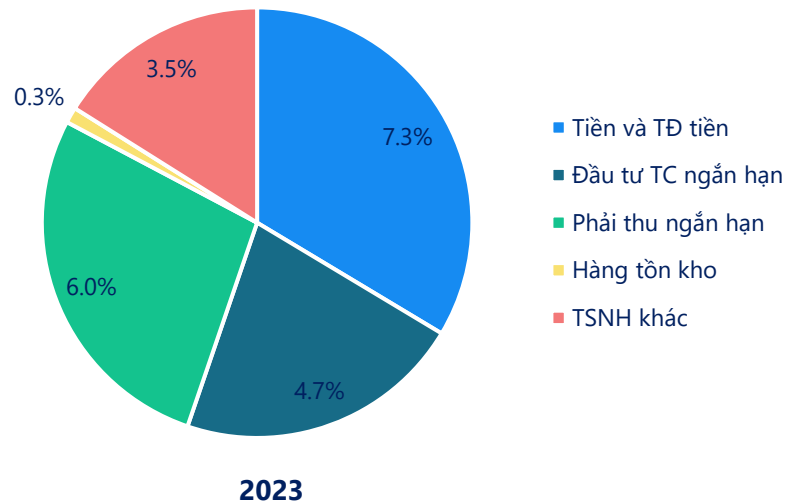
Cơ cấu cổ đông



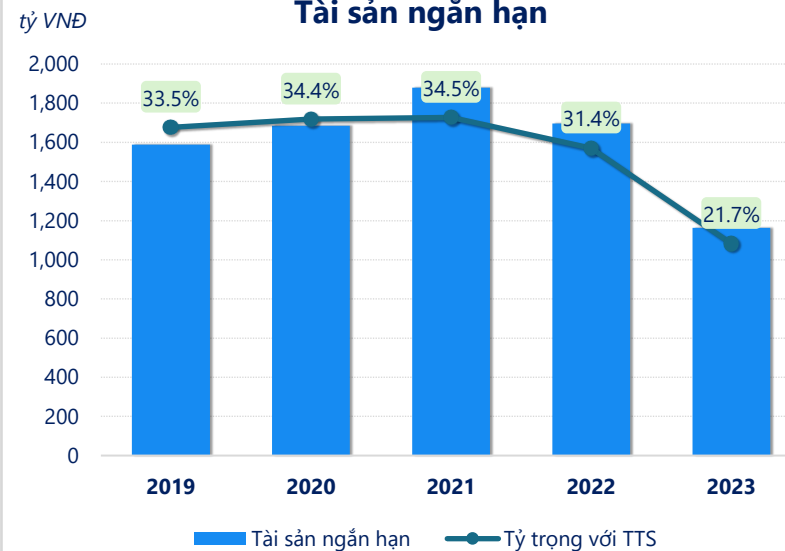
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.5%**, tiếp đến là sở hữu khác 34.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.56%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **65.4%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Thương mại Toàn Thắng nắm giữ 9.83% và đứng thứ 3 là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam nắm giữ 9.07%.

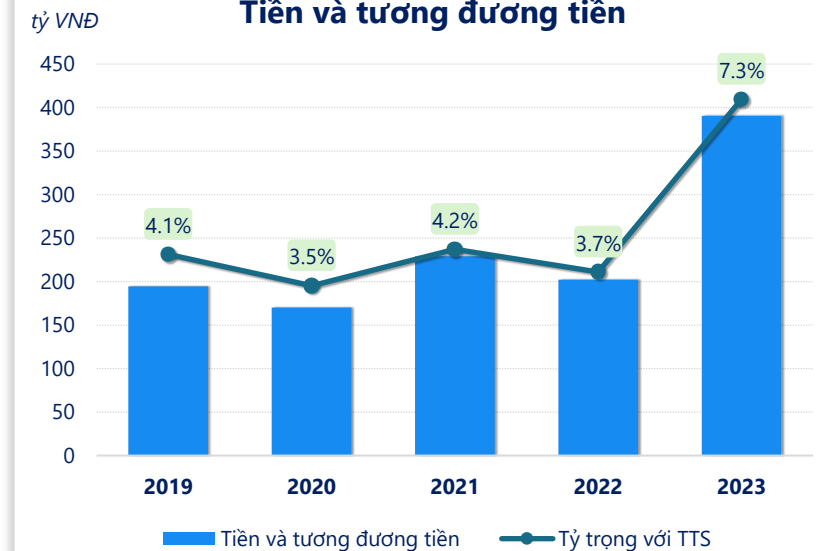
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



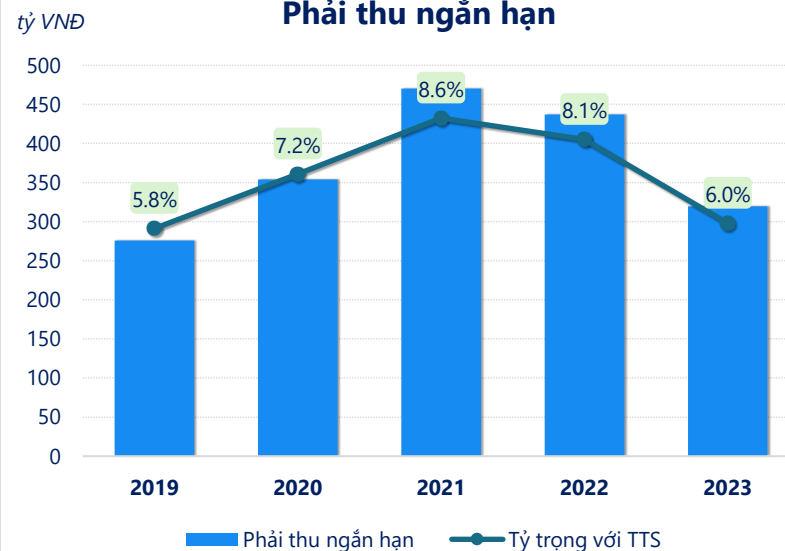
## Tiền và tương đương tiền



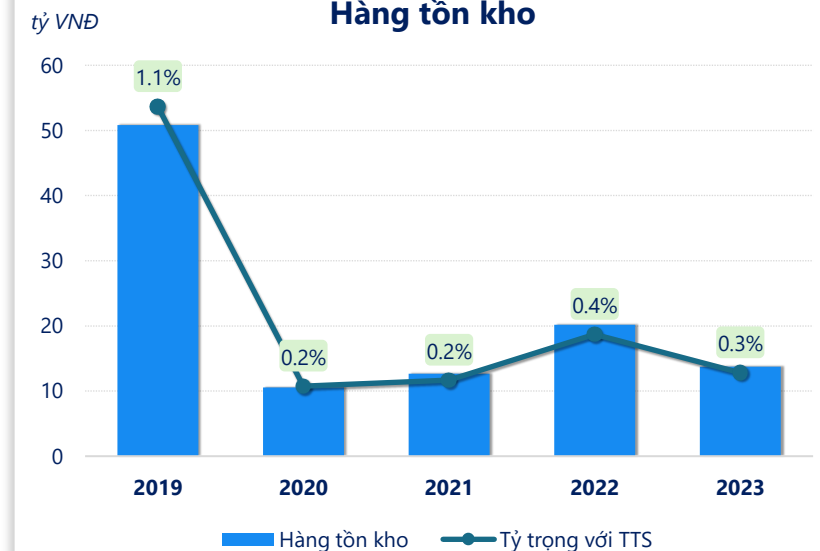
**Tài sản ngắn hạn** của SGP năm 2023 giảm **31.4%** so với năm trước, đạt **1,162** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **21.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.28%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.96% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

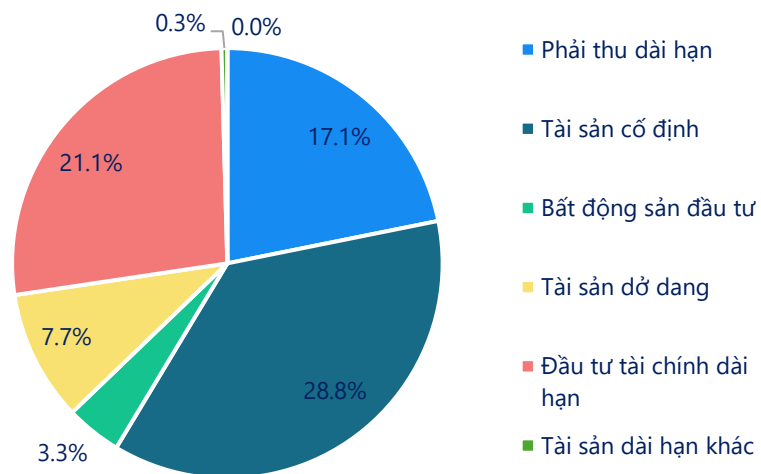
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



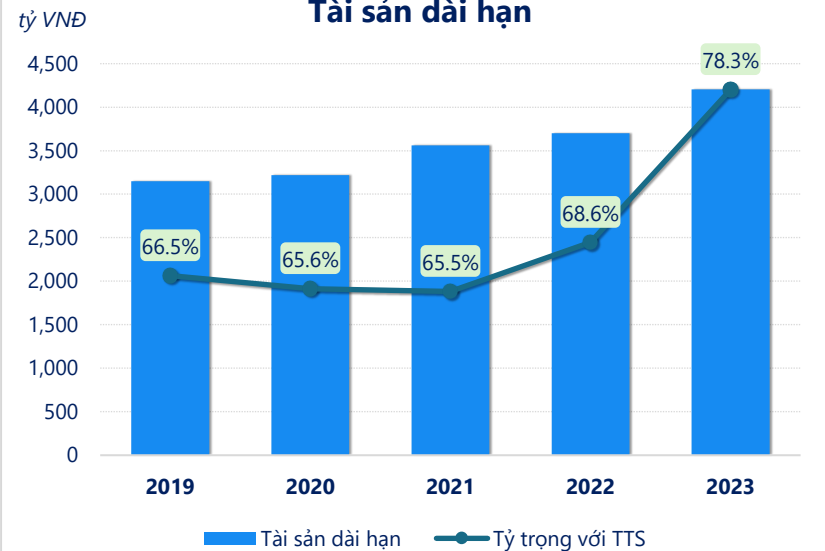
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **13.6%** so với năm trước và đạt **4,204** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **78.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.1%.

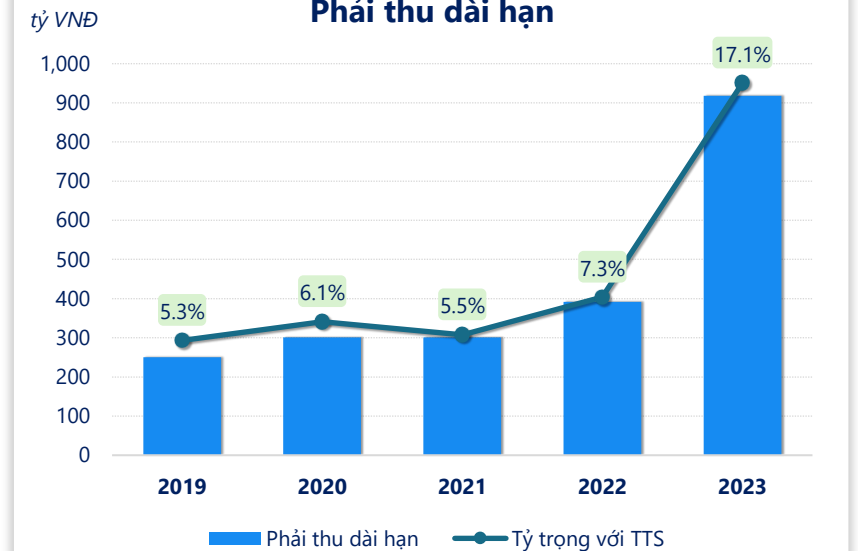
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



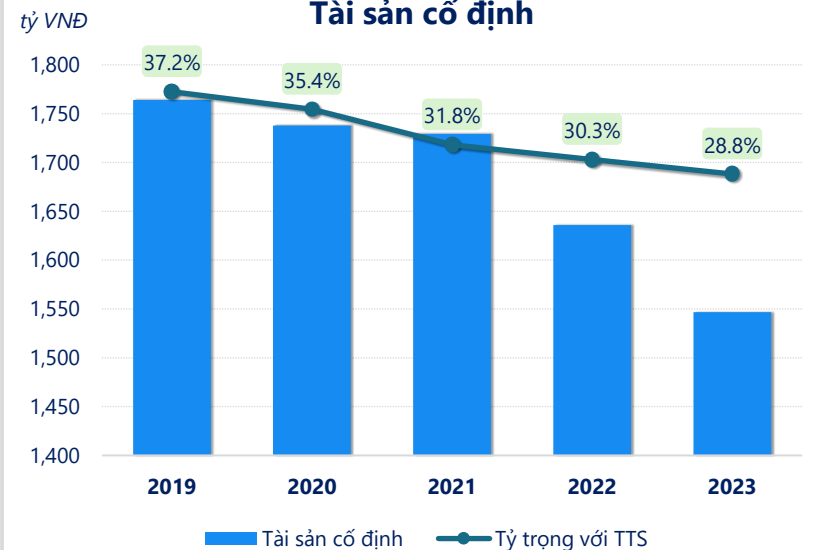
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



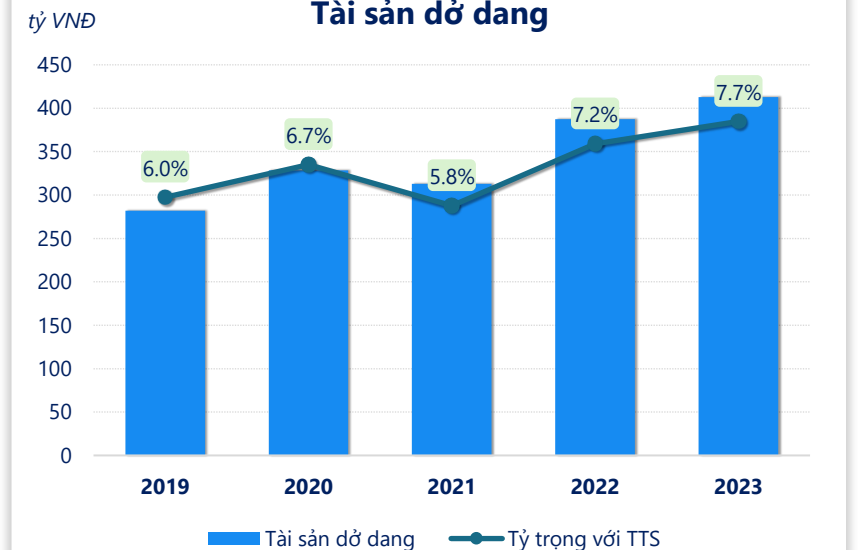
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

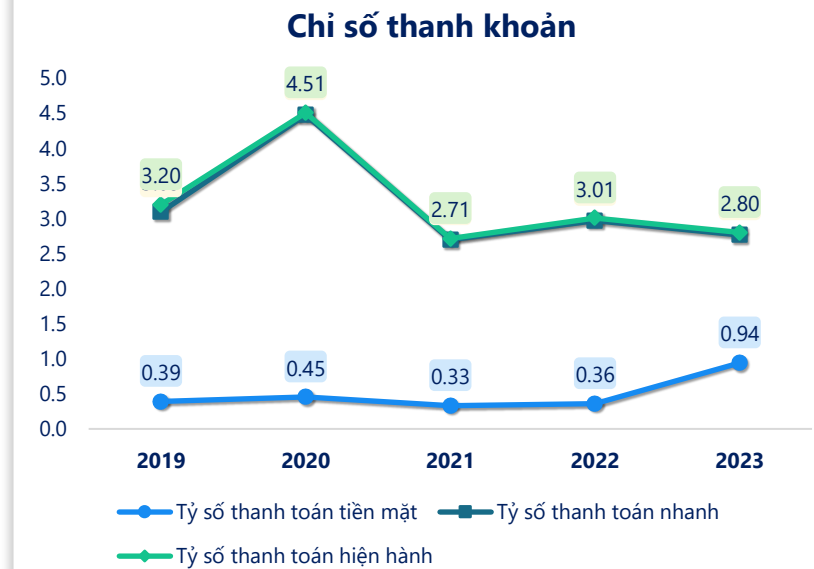
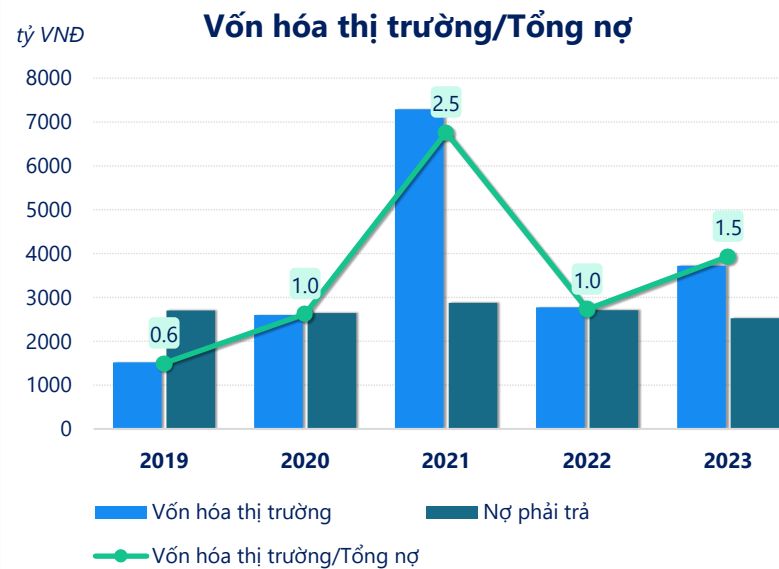
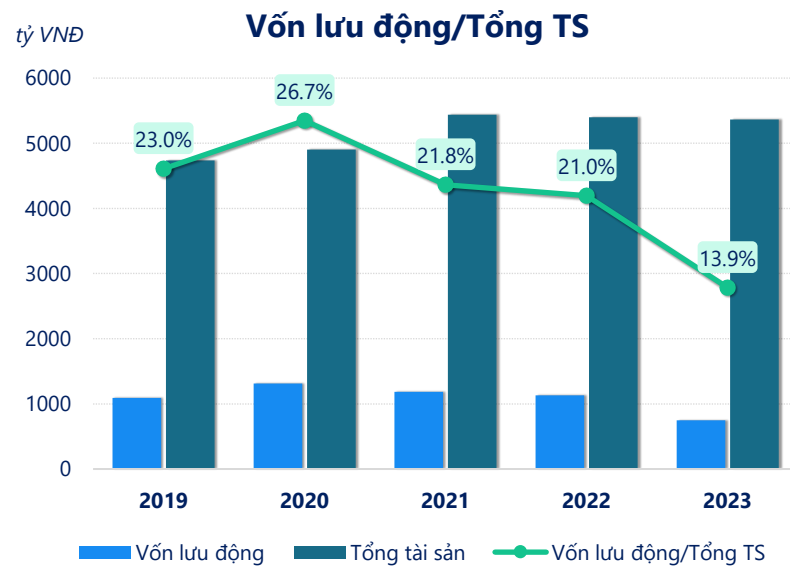
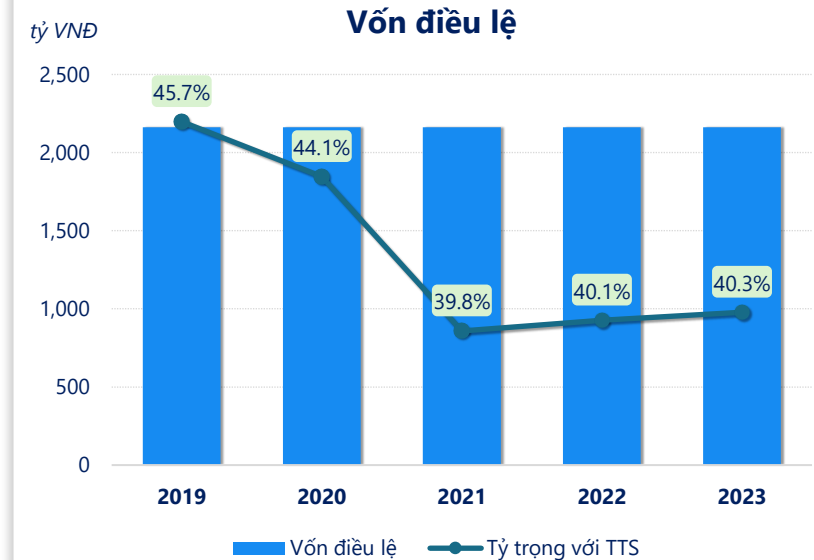
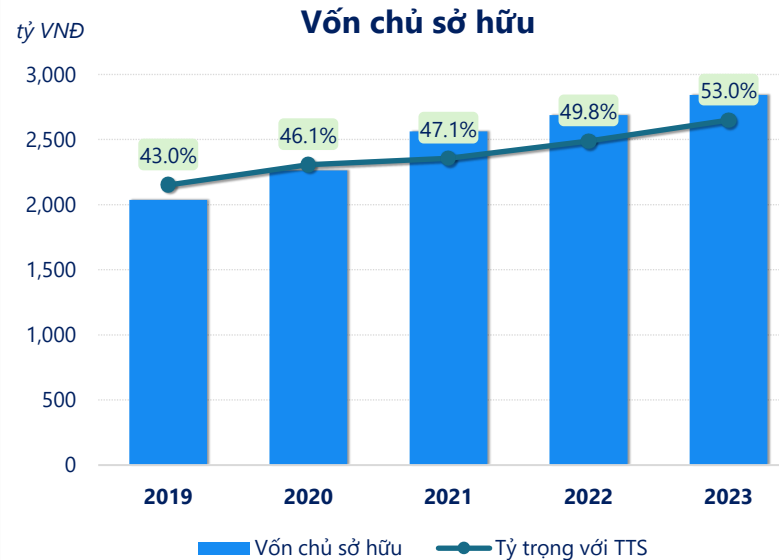
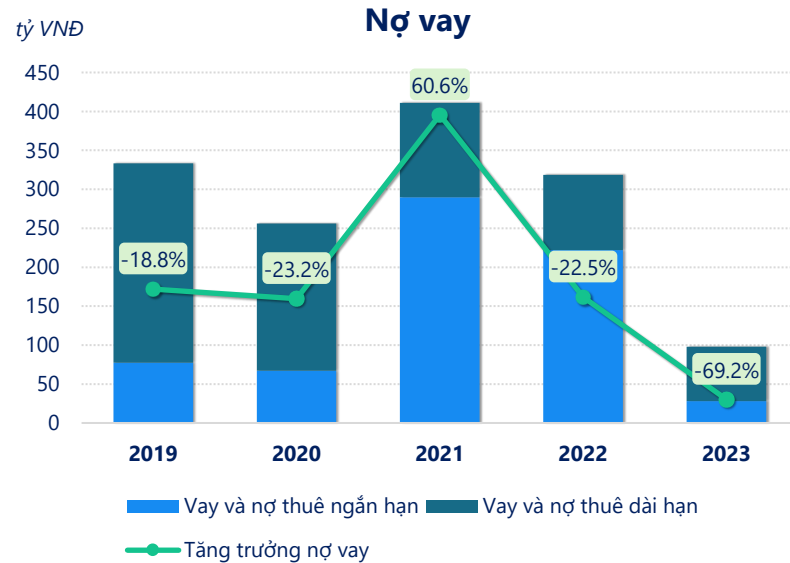


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,346</b>	<b>5,396</b>	<b>-0.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,158</b>	<b>1,695</b>	<b>-31.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	374	202	84.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	853	-68.5%
Phải thu ngắn hạn	318	437	-27.2%
Hàng tồn kho	13.7	20.2	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	184	182	1.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>4,187</b>	<b>3,701</b>	<b>13.1%</b>
Phải thu dài hạn	906	392	131%
Tài sản cố định	1,547	1,636	-5.4%
Bất động sản đầu tư	176	182	-3.0%
Tài sản dở dang	400	387	3.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,132	1,067	6.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>27.0</b>	<b>37.3</b>	<b>-27.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,504</b>	<b>2,709</b>	<b>-7.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>397</b>	<b>564</b>	<b>-29.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	222	-87.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.4	90.9	-7.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,107</b>	<b>2,145</b>	<b>-1.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	70.0	96.8	-27.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,841</b>	<b>2,687</b>	<b>5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,841</b>	<b>2,687</b>	<b>5.7%</b>
Vốn điều lệ	2,163	2,163	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,121</b>	<b>936</b>	<b>1,371</b>	<b>1,112</b>	<b>942</b>
Giá vốn hàng bán	661	597	808	736	621
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>460</b>	<b>338</b>	<b>563</b>	<b>376</b>	<b>321</b>
Doanh thu HĐTC	64.5	92.6	82.6	54.6	78.5
Chi phí TC	11.0	5.91	5.36	17.2	6.74
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.17</b>	<b>5.29</b>	<b>4.70</b>	<b>12.7</b>	<b>5.33</b>
LN trong công ty LKLD	-80.6	7.19	532	53.3	42.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	154	138	188	227	64.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>279</b>	<b>294</b>	<b>985</b>	<b>240</b>	<b>371</b>
Lợi nhuận khác	-0.22	-8.37	-10.6	0.78	-7.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>279</b>	<b>286</b>	<b>974</b>	<b>241</b>	<b>363</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>206</b>	<b>233</b>	<b>889</b>	<b>204</b>	<b>298</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>203</b>	<b>230</b>	<b>884</b>	<b>200</b>	<b>296</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	109	303	116	469
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-136	-53.6	-397	83.7	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.1	-80.2	153	-227	-345
Tiền đầu kỳ	158	195	170	229	202
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>36.9</b>	<b>-24.5</b>	<b>59.0</b>	<b>-26.8</b>	<b>188</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.01	0.01	0.00	-0.01
Tiền cuối kỳ	195	170	229	202	391